



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

JTS

Chúc mừng 65 năm

Thành lập Trường Đại học Thương mại

Năm thứ 24 - số 207
11/2025



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
ĐỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG BIÊN TẬP:

ĐINH VĂN SƠN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

THƯ KÝ TÒA SOẠN

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ **Điện thoại:** 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ **Fax:** 024.37643228

❑ **Email:** tckhtm@tmu.edu.vn

❑ **Website:** tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ **In tại:** Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ **Nộp lưu chiểu:** 11/2025

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Khúc Đại Long** - Nghiên cứu các yếu tố tác động đến nhận thức thương hiệu và giá trị cảm nhận thương hiệu đối với trái cây đặc sản khu vực các tỉnh miền Bắc, Việt Nam. *Mã số: 207.1BMkt.11* 3
Factors influencing brand awareness and perceived brand value of specialty fruits in Northern Vietnam
- 2. Trần Trọng Nguyên và Phương Hữu Tùng** - Ảnh hưởng của vốn nhân lực đến tăng trưởng kinh tế: nghiên cứu trường hợp Việt Nam. *Mã số: 207.1HRMg.11* 20
The Impact of Human Capital on Economic Growth: A Case Study of Vietnam
- 3. Nguyễn Danh Nam và Uông Thị Ngọc Lan** - Vai trò điều tiết của chiến lược số trong mối quan hệ giữa lãnh đạo số và sự linh hoạt tổ chức đến mức độ sẵn sàng chuyển đổi số tại doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Mã số: 207.1SMET.11* 32
The moderating role of digital strategy in the relationship between digital leadership and organizational flexibility regarding the level of readiness for digital transformation in small and medium-sized enterprises
- 4. Nguyễn Quỳnh Hoa, Vũ Cương và Ngô Quốc Dũng** - Chuyển đổi số và hành vi an sinh: Vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong mở rộng Bảo hiểm Xã hội tự nguyện cho lao động phi chính thức tại Việt Nam. *Mã số: 207.1DEco.11* 49
Digital Transformation and Social Insurance Behaviour: The Role of Information and Communication Technology In Expanding Voluntary Social Insurance Participation amongst Informal Workers in Vietnam
- 5. Dương Hiễn Hải Đăng, Nguyễn Thanh Hà, Trương Phan Nhật Huế, Ngũ Khánh Quỳnh và Nguyễn Phúc Cảnh** - Tác động của hiệp định thương mại và xuất khẩu thủy sản Việt Nam. *Mã số: 207.1IBMg.11* 59
Impact of trade agreement and Vietnam seafood export

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 6. Nguyễn Trần Hưng và Phạm Văn Thanh** - Ảnh hưởng của các yếu tố tới quản trị quan hệ đối tác trong thời đại công nghệ 4.0: nghiên cứu trường hợp tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. *Mã số: 207.2Badm.21* 74

The Impact of Key Factors on Partnership Relationship Management in the Era of Industry 4.0: A Case Study of Petrolimex

- 7. Vũ Quỳnh Nam và Trần Chí Thiện** - Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm ruốc tôm hạ long mang thương hiệu tập thể: bằng chứng từ các đô thị lớn ở miền Bắc Việt Nam. *Mã số: 207.2BMkt.21* 91

Factors Influencing the Decision to Purchase Halong Collective Brand Shrimp Floss Products: Evidence From Big Cities in North Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Hoàng Trần Minh Nguyệt, Phạm Thế Anh và Nguyễn Thị Hồng Đào** - Ảnh hưởng của chế độ làm việc linh hoạt đến cam kết của nhân viên với tổ chức: trường hợp các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Nha Trang. *Mã số: 207.3HRMg.31* 104

The Impact of Flexible Work Arrangements on Employee Commitment to the Organization: A Case Study of Joint-Stock Commercial Banks in Nha Trang City

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM

Dương Hiền Hải Đăng*

Email: dangduong.31221026268@st.ueh.edu.vn

Nguyễn Thanh Hà*

Email: hanguyen.31221026044@st.ueh.edu.vn

Trương Phan Nhứt Huê*

Email: huetruong.31221021709@st.ueh.edu.vn

Ngũ Khánh Quỳnh*

Email: quynhngu.31221026471@st.ueh.edu.vn

Nguyễn Phúc Cảnh*

Email: canhnguyen@ueh.edu.vn

*Trường Kinh tế Luật và QLNN, ĐH Kinh tế Tp. HCM

Ngày nhận: 26/02/2025

Ngày nhận lại: 19/05/2025

Ngày duyệt đăng: 27/05/2025

Nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Nghiên cứu ứng dụng mô hình trọng lực trong thương mại quốc tế và phương pháp khác biệt trong khác biệt (DID) để phân tích dữ liệu từ 99 quốc gia nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam trong giai đoạn 2010-2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi Hiệp định RCEP có hiệu lực từ năm 2022 có tác động tích cực lên kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Thêm vào đó, lợi thế thương mại của ngành thủy sản Việt Nam thể hiện qua Chỉ số Lợi thế so sánh hiệu dụng (RCA) cũng được cải thiện sau khi RCEP chính thức có hiệu lực. Kết quả nghiên cứu ủng hộ việc thúc đẩy tự do hóa thương mại và các chính sách mở cửa kinh tế để giúp thúc đẩy xuất khẩu thủy sản nói riêng và hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nói chung.

Từ khóa: RCEP, thủy sản, hiệp định thương mại, xuất khẩu, RCA.

JEL Classifications: B22; F1.

DOI: 10.54404/JTS.2025.207V.05

Giới thiệu

Trước những biến động của nền kinh tế toàn cầu, nhiều cường quốc dường như thực thi các chính sách bảo hộ mậu dịch (Chase-Dunn và cộng sự 2023; Kornprobst và Paul 2021). Điều này làm dấy lên nhiều lo lắng về những khó khăn cho các quốc gia nhỏ trong việc mở cửa kinh tế cũng như tham gia vào thương mại toàn cầu (Imran-ur-Rahman và cộng sự 2024). Tuy vậy, Việt Nam vẫn duy trì chính sách thương mại tương đối cởi mở và đạt được nhiều bước tiến trong việc ký kết các hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreements - FTAs) để tăng cường hoạt động

thương mại cũng như phát triển kinh tế. Gần đây, Việt Nam đã ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (the Regional Comprehensive Economic Partnership - RCEP)¹ vào năm 2020 và chính thức có hiệu lực vào tháng 1 năm 2022. RCEP là một trong những FTA đa phương có quy mô lớn nhất thế giới, với sự tham gia của 15 quốc gia, bao gồm 10 nước Đông Nam Á cùng với Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, Nhật Bản và New Zealand. Theo WTO, tính đến năm 2022, RCEP là khối liên minh thương mại lớn nhất thế giới khi chiếm 28,9% dân số toàn cầu (khoảng 2,3 tỷ người), 29,2% GDP (29,4

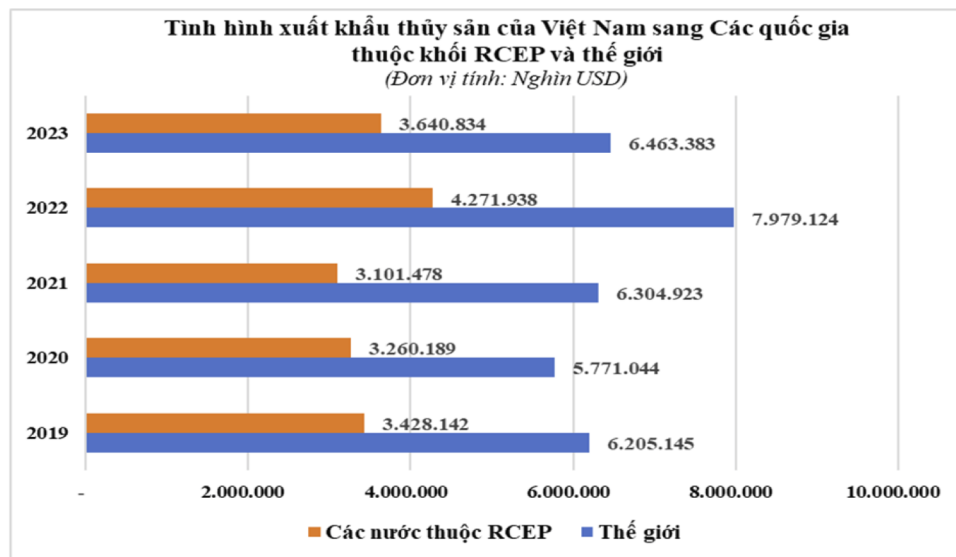
¹ Xem chi tiết về RCEP ở đây: <https://trungtamwto.vn/fta/197-rcep-/1>

ngìn tỷ USD) và 28,5% tổng giá trị thương mại trên toàn thế giới (VCCI 2022). RCEP mang đến các ưu đãi đáng kể về thuế quan giúp giảm rào cản thương mại, thúc đẩy dòng vốn nội khối và củng cố vị thế các nước trong chuỗi giá trị toàn cầu (Itakura 2015). Hiệp định còn được mong đợi sẽ hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống và thúc đẩy hợp tác khu vực. Nhờ môi trường thương mại thuận lợi, doanh nghiệp có thể được hưởng lợi, từ đó nâng cao sức cạnh tranh và mở ra nhiều triển vọng kinh doanh, đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu (Liu 2024).

Ngành thủy sản được xem là ngành mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế và thương mại quốc tế của Việt Nam. Ngành thủy sản của Việt Nam đang tạo ra hơn 5,1 triệu việc làm trong ngành, trong đó có trên 4,2 triệu việc làm ở thị trường thủy sản nước ngọt (Tráng 2024). Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), sản lượng thủy sản đã tăng mạnh suốt hơn một thập kỷ qua, từ 5,2 triệu tấn năm 2010 lên 9,3 triệu tấn năm 2023². Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong năm 2022 đạt mức kỷ lục 7,9 tỷ USD, giúp Việt Nam duy trì vị trí thứ tư trên thế giới về xuất khẩu thủy sản năm 2022 (Trademap 2024).

Hình 1, chỉ ra rằng các nước trong khối RCEP chiếm tỷ lệ quan trọng trong việc xuất khẩu thủy hải sản của Việt nam. Trong 5 năm qua, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đến các quốc gia thuộc RCEP đều chiếm hơn 50% tổng sản lượng xuất khẩu thủy sản. Khi RCEP chính thức có hiệu lực có thể tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong ngành thủy sản. Các ưu đãi thuế quan giúp mở ra tiềm năng gia nhập các thị trường có quy mô lớn hơn như Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, đồng thời có thể giúp giảm chi phí xuất khẩu và cải thiện chuỗi cung ứng. Tuy vậy, việc hội nhập cũng đi kèm việc đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn, chất lượng và nguồn gốc hàng hóa. Vì vậy, RCEP cũng đồng thời đặt các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh quyết liệt hơn với các đối thủ là các nước thành viên RCEP có ngành thủy sản phát triển như Indonesia, Thái Lan và Trung Quốc.

Trước bối cảnh này, việc nghiên cứu tác động của RCEP đến hoạt động xuất khẩu Việt Nam trong ngành thủy sản là cần thiết để đánh giá hiệu quả của các hiệp định thương mại tự do nói chung và RCEP lên ngành thủy sản Việt Nam nói riêng. Bằng cách ứng dụng mô hình trọng lực kết hợp với phương pháp



(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu của Trademap (2024))

Hình 1: Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các quốc gia thuộc RCEP và thế giới

² Theo báo cáo thường niên của Tổng cục thống kê, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/san-xuat-nong-lam-nghep-va-thuy-san-nam-2023-ket-qua-dat-duoc-va-kho-khan-thach-thuc-dan-xen/>, truy cập ngày 25/02/2025.

khác biệt trong khác biệt, nghiên cứu này ước lượng tác động của RCEP đến giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của thủy sản Việt Nam trên toàn cầu. Dữ liệu được thu thập cho 99 nước có nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam trong giai đoạn 2010-2023. Các biến kiểm soát được dùng theo mô hình trọng lực trong thương mại quốc tế. Kết quả tính toán cho thấy hiệp định RCEP tác động tích cực đối với kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, giúp nâng cao khả năng cạnh tranh ngành. Với vị trí là một trong những ngành xuất khẩu chủ chốt Việt Nam, ngành thủy sản có cơ hội tận dụng RCEP để nâng cao vị thế trên thị trường thế giới. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhấn mạnh chức năng của tự do hóa thương mại trong việc nâng cao xuất khẩu cho trường hợp Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Theo lý thuyết kinh tế quốc tế, tự do hoá - mở cửa thương mại được nhận định là giúp thúc đẩy hoạt động thương mại vì các hiệp định thương mại tự do sẽ cắt giảm hoặc loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan (Baier và Bergstrand 2007). Tuy nhiên việc mở cửa thương mại, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển, cũng có thể dẫn đến cán cân thương mại suy giảm do nhập khẩu vượt trội hơn so với xuất khẩu (Santos-Paulino 2005). Trong bối cảnh mở cửa thương mại, tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA) luôn là một trong những lĩnh vực được quan tâm. Theo Baier và Bergstrand (2007), trung bình một FTA sẽ giúp tăng gần gấp đôi khối lượng thương mại giữa hai nước thành viên sau 10 năm.

Nhiều nghiên cứu khác cũng đồng ý rằng các FTA sẽ mang lại tiềm năng đối với hoạt động xuất khẩu của các quốc gia thành viên. Ví dụ như Caporale và cộng sự (2009) đánh giá tác động của FTA giữa các nước Trung và Đông Âu (CEEC-4, tức là Bulgaria, Hungary, Ba Lan và Romania) và Liên minh châu Âu (EU-15) với dạng dữ liệu bảng giai đoạn 1987-2009. Nhóm tác giả kết luận việc tham gia FTA mang lại tác động tích cực đến hoạt động giao thương giữa các nước châu Âu. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng nhấn mạnh sự tăng trưởng trong khối lượng thương mại sau khi các hiệp định FTA với các quốc gia châu Âu có hiệu lực đã cao hơn mức tăng trưởng thương mại ở các nước không gia

nhập. Masunda và Mhonyera (2024) nghiên cứu cho trường hợp của các quốc gia Đông và Nam Phi kết luận rằng hiệp định thương mại góp phần thúc đẩy và gia tăng hoạt động xuất khẩu của các nước thành viên. Nhiều nghiên cứu khác cũng có kết luận tương tự (Benguria 2022; Thangavelu và cộng sự 2021).

Tuy nhiên, Baier và Bergstrand (2007) cũng nhấn mạnh rằng năng lực cạnh tranh của các quốc gia cũng góp phần định hình hoạt động thương mại quốc tế giữa các nước, nhất là các nước xuất khẩu. Nền tảng lý thuyết về năng lực cạnh tranh thường nhắc đến lợi thế so sánh của mỗi quốc gia (Beaudreau 2016), theo đó các quốc gia sẽ xuất khẩu mặt hàng mà quốc gia đó có lợi thế so sánh (Belloc 2006). Balassa (1965) đã phát triển ý tưởng này và xây dựng chỉ số lợi thế so sánh hiệu dụng (Revealed comparative advantage - RCA) nhằm xác định lợi thế giữa các quốc gia. Theo Balassa (1965) công thức để xác định lợi thế so sánh hiện hữu như sau:

$$RCA = \frac{\frac{x_{ij}}{x_i}}{\frac{x_{wj}}{x_w}}$$

Trong đó: RCA là chỉ số lợi thế so sánh của hàng hóa j trong nước i ; x_{ij} là kim ngạch xuất khẩu hàng hóa j của nước i ; x_i là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i ; x_{wj} là tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa j của thế giới và x_w là tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới.

Hinloopen và Van Marrewijk (2001) đã chia hệ số RCA thành 4 nhóm với một khoảng giá trị tương ứng nhằm so sánh chi tiết mức độ lợi thế giữa các quốc gia. Cụ thể như sau:

- Mức 1: $0 < RCA \leq 1$ Không có lợi thế so sánh
- Mức 2: $1 < RCA \leq 2$ Lợi thế so sánh thấp
- Mức 3: $2 < RCA \leq 4$ Lợi thế so sánh trung bình
- Mức 4: $RCA > 4$ Lợi thế so sánh cao

Nghiên cứu của Navghan và Kumar (2017) đã ứng dụng các phương pháp phân tích hồi quy, chỉ số lợi thế so sánh (RCA), chỉ số cạnh tranh xuất khẩu (Export Competitiveness Index - XCI) và chỉ số lợi thế thương mại tương đối (Relative Trade Advantage - RTA) để đo lường lợi thế so sánh, năng lực cạnh tranh và hiệu quả xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ. Dữ liệu được thu thập từ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) và Cơ quan Phát triển

Xuất khẩu Thủy hải sản của Ấn Độ (MPEDA) trong giai đoạn 2001-2015 cho thấy Ấn Độ có lợi thế rõ rệt trong xuất khẩu thủy sản, đặc biệt là tôm đông lạnh. Nghiên cứu này cũng đề cao tầm quan trọng của việc tối ưu hóa quy trình nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm và đầu tư mạnh mẽ để khai thác tiềm năng, đưa ngành thủy sản phát triển bền vững, góp phần củng cố vị thế cho nền kinh tế Ấn Độ. Các nghiên cứu khác như Oelgemöller (2012) cũng đã ứng dụng RCA để phân tích cơ cấu xuất khẩu của Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha và Ireland (các nước PIGS), vốn chịu ảnh hưởng lớn từ khủng hoảng kinh tế và nợ cộng. Mai và Quỳnh (2020) đã tính toán chỉ số RCA nhằm ước lượng vị thế và vai trò của Việt Nam trong chuỗi cung ứng ngành dệt may, từ sản xuất nguyên liệu đến thành phẩm.

Bên cạnh các mô hình đo lường lợi thế cạnh tranh, kinh tế học quốc tế còn phát triển các mô hình để phân tích tác động của các yếu tố lên giá trị thương mại giữa các quốc gia, trong đó mô hình trọng lực (Gravity Model) được coi là một trong những mô hình quan trọng (De Benedictis và Taglioni 2011). Từ những ý tưởng ban đầu trong mô hình trọng lực của Newton và kinh tế thương mại, lần đầu mô hình trọng lực được hoàn thiện bởi Tinbergen (1962), đặt nền móng cho việc ứng dụng trong lĩnh vực thương mại và phát triển các lý thuyết kinh tế thương mại hiện đại. Anderson (1979) đã cung cấp thêm những minh chứng nền tảng lý thuyết vững chắc cho mô hình trọng lực. Các nghiên cứu sau này phát triển thêm nền tảng lý thuyết thương mại cho mô hình này như Deardorff (1997). Sau đó, Anderson và van Wincoop (2003) còn mở rộng thêm và được ứng dụng rộng rãi trong những nghiên cứu thực nghiệm về thương mại quốc tế. Thông qua việc ứng dụng mô hình trọng lực để phân tích khối lượng thương mại giữa các quốc gia và khu vực, Dembatapitiya và Weerahewa (2015) đã nhận thấy rằng quy mô nền kinh tế, rào cản ngôn ngữ, lịch sử thuộc địa là những yếu tố quan trọng trong giải thích cho giá trị xuất khẩu ở các nước khu vực Nam Á. Masood và cộng sự (2023) áp dụng mô hình trọng lực

cho trường hợp thương mại giữa Pakistan với các quốc gia Nam Á và kết luận rằng GDP của các quốc gia đối tác, khoảng cách và ngôn ngữ chung mang lại tiềm năng trong thương mại của Pakistan.

Trong khi đó, tính đến tháng 10 năm 2024 Việt Nam đã tham gia ký kết tổng cộng 17 FTA, bao gồm 10 hiệp định đa phương và 7 hiệp định song phương³. Với nỗ lực tăng cường mở rộng mối quan hệ thương mại mà Việt Nam đã thiết lập với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, trở thành một trong những nước xuất khẩu lớn nhất trong khối ASEAN (Nguyễn 2018). Theo Oanh (2017) khi ký kết các FTA, khối lượng thương mại giữa Việt Nam có xu hướng gia tăng đối với các FTA song phương và các FTA của các nước phát triển, giúp các doanh nghiệp đẩy mạnh thâm nhập thị trường mới, tăng cường liên kết và nâng cao khả năng hội nhập. Tuy nhiên với các FTA giữa các nước đang phát triển thì khối lượng thương mại thay đổi không quá rõ rệt.

Về RCEP, một số công trình nghiên cứu gần đây đã làm rõ lợi ích mà RCEP mang lại. Ví dụ như Aprilanti (2020) chỉ ra rằng thu nhập, quy mô thị trường, cam kết cắt giảm thuế quan giúp tăng cường hoạt động giao thương giữa Indonesia và các nước thành viên RCEP. Tuy nhiên, những hạn chế về xã hội và thể chế chính trị có thể là rào cản làm suy giảm hiệu quả giao thương giữa các nước đang phát triển trong RCEP. Chakradhar và Thao (2024) đã nghiên cứu tác động khi tham gia RCEP của 15 quốc gia và tiềm năng xuất khẩu gạo của Việt Nam thông qua mô hình trọng lực, dữ liệu trong giai đoạn 2000-2016. Nghiên cứu xác định được năm thị trường xuất khẩu gạo tiềm năng trong của Việt Nam là Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Brunei và Singapore. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào kiểm định tác động của RCEP sau khi hiệp định chính thức được áp dụng.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu trước về thương mại quốc tế, RCEP được ghi nhận làm tăng đầu tư giữa các quốc gia thành viên và giảm các rào cản thương mại. Thêm vào đó RCEP còn thúc đẩy sự gia tăng mạnh mẽ khối lượng thương mại và dòng vốn nội khối nhờ các điều khoản ưu

³ Thông tin truy cập từ Trung tâm WTO tại <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>, truy cập ngày 12/03/2025.

đãi và chú trọng vai trò giữa các quốc gia thành viên trong mạng lưới sản xuất của khu vực và cải cách về thể chế có thể thúc đẩy hiệu quả của RCEP (Aprilianti 2020).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tác động khi RCEP có hiệu lực lên xuất khẩu ngành thủy sản Việt Nam. Dựa vào mô hình trọng lực như nghiên cứu lý thuyết đã xác lập (Anderson và van Wincoop 2003) và các nghiên cứu trước đây đã áp dụng trong nghiên cứu tác động của các hiệp định thương mại lên xuất khẩu (ví dụ như nghiên cứu của Dembatapitiya và Weerahewa (2015) và Masood và cộng sự (2023)). Nhóm tác giả đề xuất mô hình thực nghiệm như sau:

$$\begin{aligned} \log(EX)_{vnjt} = & \beta_0 + \beta_1 \log(GDP)_{vnt} + \beta_2 \log(GDP)_{jt} \\ & + \beta_3 \log(GDPPC)_{vnt} + \beta_4 \log(GDPPC)_{jt} + \beta_5 \log(Pop)_{jt} \\ & + \beta_6 \log(Dis)_{vnj} + \beta_7 (Landlocked)_j + \beta_8 PoliSta_{jt} \\ & + \beta_9 (ACC)_{vnjt} + \beta_{10} (RCEP)_{jt} \quad (1) \end{aligned}$$

Trong đó: là giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nước j vào năm t ; GDP_{vnt} là GDP của Việt Nam vào năm t ; GDP_{jt} là GDP của nước j vào năm t ; $GDPPC_{vnt}$ là GDP bình quân đầu người của Việt Nam vào năm t ; $GDPPC_{jt}$ là GDP bình quân đầu người của nước j vào năm t ; Pop_{jt} là dân số của nước j vào năm t ; Dis_{vnj} là khoảng cách địa lý từ Việt Nam đến nước t ; $PoliSta_{jt}$ là chỉ số đo lường mức độ ổn định chính trị của quốc gia j vào năm t ; $Landlocked_j$ là biến giả, bằng 1 nếu quốc gia j là quốc gia nội lục và ngược lại; ACC_{vnjt} là biến giả, bằng 1 nếu quốc gia j và Việt Nam ký chung hiệp định thương mại tự do vào năm t và ngược lại; $(RCEP)_{jt}$ là biến giả, bằng 1 nếu quốc gia j là thành viên của RCEP vào năm t và ngược lại.

Nhóm tác giả sẽ ước lượng phương trình (1) với mô hình dữ liệu bảng để ước lượng tác động của RCEP (thông qua biến $(RCEP)_{jt}$ lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, để kiểm định tính vững của kết quả, nhóm tác giả áp dụng phương pháp khác biệt trong khác biệt (Difference in Differences). Mô hình DID đã được sử dụng trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác trong việc kết hợp với mô hình trọng lực trong nghiên cứu thương mại. Chẳng hạn như Yazdani và

SharifiShifte (2019) đã ước tính tác động của việc hình thành nhóm 8 nước Hội giáo đối với thương mại của các nước thành viên thông qua kết hợp mô hình trọng lực với phương pháp DID. Để đánh giá ảnh hưởng của RCEP, phương trình hồi quy sẽ được điều chỉnh và bổ sung có dạng như sau:

$$\begin{aligned} \log(EX)_{vnjt} = & \beta_0 + \beta_1 \log(GDP)_{vnt} + \beta_2 \log(GDP)_{jt} \\ & + \beta_3 \log(GDPPC)_{vnt} + \beta_4 \log(GDPPC)_{jt} + \beta_5 \log(Pop)_{jt} \\ & + \beta_6 \log(Dis)_{vnj} + \beta_7 (Landlocked)_j + \beta_8 PoliSta_{jt} \\ & + \beta_9 (ACC)_{vnjt} + \beta_{10} (RCEP)_j + \beta_{11} (POST)_t \\ & + \beta_{12} (RCEP)_j * (POST)_t \quad (2) \end{aligned}$$

Trong đó: biến giả $RCEP$ nhằm phân biệt những quốc gia tham gia vào hiệp định RCEP ($RCEP=1$) với những quốc gia không tham gia ($RCEP=0$), biến này tương đương biến $TREATED$ trong các mô hình DID thông thường; $POST$ chỉ thời gian mà hiệp định RCEP có hiệu lực là từ năm 2022 ($POST=1$ khi năm >2021 và $POST=0$ khi năm ≤ 2021). Sự tương tác giữa hai biến này ($RCEP \times POST$) tạo ra một biến mới, trong hệ số β_{12} chính là tác động khi một quốc gia có tham gia RCEP và RCEP có hiệu lực.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong bài nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp và tổng hợp dưới dạng bảng. Số liệu tính toán dựa trên mẫu gồm số liệu của Việt Nam với 14 quốc gia thành viên RCEP và 85 nước khác trong giai đoạn 2010-2023. Trong nghiên cứu này, vì dữ liệu của GDP và GDP bình quân đầu người từ bộ dữ liệu WDI (World Development Indicators) của Ngân hàng thế giới (World Bank) chỉ có đến 2023. Vì vậy, nhóm tác giả chỉ thu thập dữ liệu đến 2023.

3.3. Phương pháp ước lượng

Để ước lượng cho phương trình (1) và (2), nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các ước lượng với mô hình Pooled Least Squares, mô hình FEM (Fixed Effects Model) và mô hình REM (Random Effects Model) là các phương pháp thích hợp để ước lượng với bảng dữ liệu để đo lường mức độ tác động của các biến độc lập đối với các biến phụ thuộc (Gujarati 2002). Sau đó, một số kiểm định sẽ được sử dụng để lựa chọn mô hình phù hợp với bài nghiên cứu trong 3 mô hình hồi quy REM, FEM và Pooled OLS.

Bảng 1: Mô tả biến và dấu kỳ vọng

Các biến	Mô tả các biến trong mô hình	Đơn vị	Kỳ vọng dấu	Nghiên cứu liên quan	Nguồn
EX_{vnjt}	Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nước j vào năm t	USD			Trademap
GDP_{vnt}	GDP của Việt Nam trong năm t	USD	+	Nhã và Hà (2019), Vũ (2023)	WDI Worldbank
GDP_{jt}	GDP của quốc gia j trong năm t	USD	+	Nhã và Hà (2019), Vũ (2023)	WDI Worldbank
$GDPPC_{vnt}$	Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam trong năm t	USD	+	Eshetu và Goshu (2021)	WDI Worldbank
$GDPPC_{jt}$	Thu nhập bình quân đầu người của quốc gia j trong năm t	USD	+	Eshetu và Goshu (2021)	WDI Worldbank
Pop_{jt}	Dân số của quốc gia j trong năm t	Người	+	Nhã và Hà (2019), Vũ (2023), Eshetu và Goshu (2021)	WDI Worldbank
Dis_{vnj}	Khoảng cách địa lý giữa Hà Nội và thủ đô các quốc gia j	Km	-	Nhã và Hà (2019), Vũ (2023), Eshetu và Goshu (2021), Melitz (2007)	www.chemical-ecology.net
$PoliSta_{jt}$	Chỉ số đo lường mức độ ổn định chính trị của quốc gia j trong năm t		+	Eshetu và Goshu (2021), Melitz (2007)	WDI Worldbank
$Landlocked_j$	Đại diện cho quốc gia nội lục hay không (nhận giá trị 1 nếu là quốc gia nội lục, nhận giá trị 0 nếu không phải)	Biến giả	-	Moore (2018), Paudel và Cooray (2018)	Nhóm tác giả thu thập từ thông tin của WTO
ACC_{vnjt}	Đại diện cho việc là tồn tại 1 hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và quốc gia j vào năm t (nhận giá trị 1 nếu năm t tồn tại hiệp định thương mại tự do chung, nhận giá trị 0 nếu không có sự tồn tại hiệp định thương mại tự do chung)	Biến giả	+	Baier và Bergstrand (2007)	Nhóm tác giả thu thập từ thông tin của WTO
$RCEP_{jt}$	Đại diện cho việc là thành viên của hiệp định RCEP hoặc không (thành viên nhận giá trị 1, không phải thành viên nhận giá trị 0)	Biến giả	+		Nhóm tác giả xây dựng từ thông tin của WTO
$POST_t$	Đại diện cho thời điểm RCEP có hiệu lực (từ 2021 về trước nhận giá trị 0, từ 2022 nhận giá trị 1)	Biến giả			Nhóm tác giả xây dựng từ thông tin WTO

Ghi chú: WDI là bộ dữ liệu World Development Indicators của Ngân hàng thế giới (<https://data.worldbank.org/indicator>). Dữ liệu khoảng cách giữa hai thủ đô của hai quốc gia được thu thập từ Great Circle Distance between Capital Cities of World (Byers, 1997) (có thể truy cập tại trang web www.chemical-ecology.net). Thu thập dữ liệu từ WTO - Tổ chức Thương mại thế giới (WTO-<https://www.wto.org/>).

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

4. Thực trạng về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

4.1. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong khu vực RCEP

Với sự tham gia của 15 quốc gia thành viên (bao gồm 10 nước ASEAN và 5 đối tác là Australia, New Zealand, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc), RCEP là Hiệp định thương mại tự do (FTA) có quy mô lớn nhất thế giới. Sau 2 năm triển khai, RCEP đã cho thấy những hiệu quả mang lại, nhất là trong ngành xuất khẩu thủy sản, vốn là một trong những ngành mũi nhọn của kinh tế Việt Nam.

dẫn đầu, chiếm hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu sang RCEP. Mặc dù xuất khẩu thủy sản có nhiều tăng trưởng đáng kể nhưng lại có dấu hiệu sụt giảm tại một số thị trường xuất khẩu quan trọng trong năm 2023. Đây là tín hiệu cho thấy ngành thủy sản Việt Nam đang gặp phải nhiều thử thách. Những thử thách này xuất phát từ cả điều kiện thị trường bên ngoài và hạn chế nội tại của ngành, đòi hỏi phải có những giải pháp kịp thời. Bao gồm việc biên động nhu cầu tiêu thụ và nhập khẩu tại các thị trường trên thế giới bắt nguồn từ tình trạng lạm phát leo thang và lượng tồn kho dư thừa.

Bảng 2: Top 15 quốc gia dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu Thủy sản của Việt Nam từ năm 2019 – 2023

(Đơn vị tính: Nghìn USD)

STT	Quốc gia	2019	2020	2021	2022	2023
	Tổng	6.205.145	5.771.044	6.304.923	7.979.124	6.463.383
1	Trung Quốc	1.214.590	1.161.824	964.337	1.565.534	1.321.794
2	Nhật Bản	926.116	902.685	824.737	1.088.393	965.015
3	Mỹ	896.143	827.466	1.259.774	1.389.616	928.412
4	Hàn Quốc	580.967	583.507	610.733	702.936	562.889
5	Thái Lan	232.467	198.122	228.153	267.780	205.830
6	Úc	115.221	137.430	168.704	237.283	205.021
7	Vương quốc Anh	171.454	196.133	184.791	174.042	169.935
8	Hồng Kông, Trung Quốc	138.531	144.095	127.085	140.113	140.260
9	Philippines	119.600	53.556	88.522	120.133	128.205
10	Canada	142.615	150.788	161.194	222.803	126.512
11	Đài Loan, Trung Quốc	104.438	97.949	90.676	127.424	125.563
12	Nga	101.395	118.360	148.701	149.280	122.788
13	Malaysia	110.304	102.501	117.857	136.271	113.204
14	Brazil	62.965	48.179	71.005	94.618	113.191
15	Đức	109.781	100.828	117.140	147.648	112.123

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu của Trademap)

Theo dữ liệu từ bảng 2 nhóm tác giả thu thập, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thành viên RCEP đã tăng trưởng mạnh mẽ kể từ khi hiệp định bắt đầu được thực thi, đặc biệt vào năm 2022. 7 trong số 15 thị trường xuất khẩu thủy sản chủ chốt đến từ các nước thuộc khối này. Trong đó, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc luân phiên giữ vị trí

Áp lực cạnh tranh lớn từ những nhà sản xuất đến từ các quốc gia sản xuất khác, nhất là Ecuador và Ấn Độ (Phương 2023).

4.2. Lợi thế so sánh của ngành thủy sản Việt Nam dựa trên mô hình Ricardo (RCA)

Hiện nay, các quốc gia thành viên thuộc RCEP chiếm 56,4% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam, với một số thị

trường chính đạt được kết quả đáng chú ý. Cụ thể, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất với 20,5%, tiếp theo lần lượt là Nhật bản đạt 14,93%, khu vực ASEAN chiếm 9% và Hàn Quốc đạt 8,7% (Trademap 2025). Kết quả này không chỉ cho thấy tiềm năng cạnh tranh mà còn khẳng định vị thế và khả năng mở rộng thị trường tại các quốc gia thành viên RCEP của ngành.

Kết quả tính toán chỉ số lợi thế so sánh (RCA) của nhóm mặt hàng Thủy sản (HS03) của các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu thủy sản vượt 1 tỷ USD trong khu vực RCEP được thể hiện trong Hình 2. Kết quả thể hiện chỉ số RCA của Việt Nam đứng thứ 2 sau New Zealand, cho thấy Việt Nam có lợi thế so sánh trong nhóm hàng thủy sản tại thị trường RCEP ($RCA > 2$). Xét về tổng thể thì lợi thế thủy sản Việt Nam được đảm bảo ở mức ổn định và đang tăng trưởng mạnh hơn trong những năm gần đây. Đặc biệt trong năm 2022, khi RCEP chính thức có hiệu lực đã góp phần đẩy mạnh hơn chỉ số RCA của thủy sản Việt Nam. Cụ thể trong 3 năm, chỉ số RCA của Việt Nam tăng từ 2,09 vào năm 2021 lên 2,53 vào năm 2022 và giữ ổn định với 2,44 năm 2023. Tuy nhiên, so với New Zealand - quốc gia có RCA cao nhất, dao động từ 3,0 đến 4,0 - Việt Nam vẫn chưa đạt đến mức cạnh tranh tương đương. Ngành

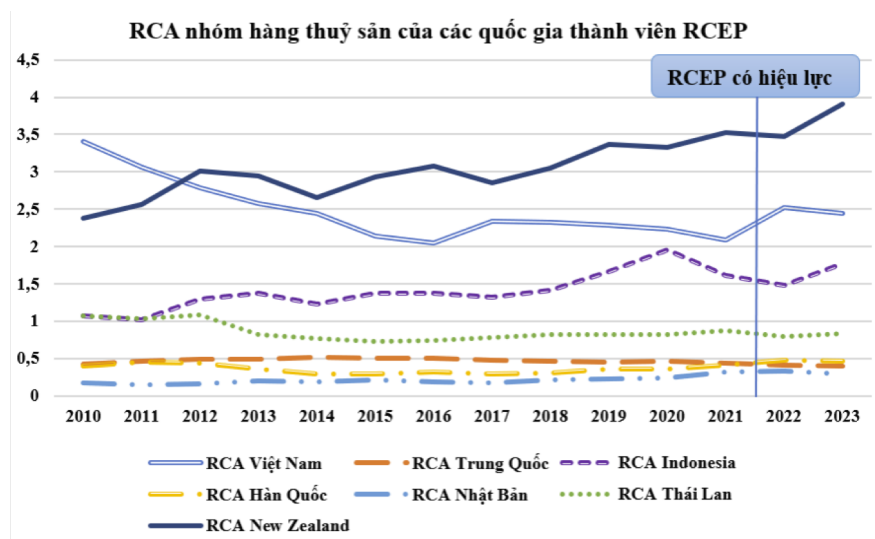
thủy sản của New Zealand vượt trội nhờ việc phát triển theo hướng bền vững và xây dựng Hệ thống Quản lý hạn ngạch Cá (QMS[1]) (Aranda 2009). Để nâng cao vị thế, Việt Nam cần cải thiện chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đầu tư vào chuỗi cung ứng và logistics, mở rộng thị trường xuất khẩu và phát triển mô hình nuôi trồng bền vững. Việc tận dụng hiệu quả các ưu đãi từ RCEP sẽ giúp Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh, hướng tới vị trí dẫn đầu trong ngành thủy sản khu vực.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kết quả hồi quy

Đầu tiên, phân tích hồi quy được tiến hành nhằm xác định mô hình tối ưu cho phương trình (1). Nghi ngờ tồn tại đa cộng tuyến trong mô hình. Kiểm định đa cộng tuyến được thực hiện, kết quả cho thấy 5 biến , và có hệ số VIF vô cùng lớn. Sau khi tiến hành bỏ 2 biến , ra khỏi mô hình thì không còn tồn tại đa cộng tuyến giữa các biến, không cần loại 3 biến và (Bảng 3).

Tiếp theo tiến hành hồi quy các biến còn lại ở phương trình (1). Mô hình FEM không được lựa chọn vì không thể ước lượng trực tiếp hai biến (,) vì các biến này bất biến theo thời gian (Rahman 2003). Sau đó, tiến hành một số kiểm định để lựa chọn mô hình thích hợp nhất. Giữa OLS và REM, kiểm định Breusch - Pagan LM chỉ ra rằng mô hình



(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu của Trademap)

Hình 2: RCA của nhóm hàng Thủy sản của các quốc gia trong khu vực RCEP giai đoạn 2010-2023

Bảng 3: Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
PoliSta _{jt}	2.80	0.357580
log(GDPPC) _{jt}	2.14	0.467580
ACC _{vnjt}	1.55	0.646159
log(Pop) _{jt}	1.54	0.648069
log(Dis) _{vnj}	1.39	0.717291
log(GDPPC) _{vnt}	1.13	0.888366
RCEP _{jt}	1.12	0.982075
Landlocked _j	1.03	0.973858
Giá trị VIF trung bình	1.59	

(Nguồn: Kết quả được truy xuất từ Stata 17)
 REM tối ưu hơn. Tiếp theo, đảm bảo mô hình đã được tiên hành. Kết quả mô hình OLS và không tồn tại các khuyết tật, một số kiểm định REM được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4: Kết quả ước lượng hồi quy

	Pooled OLS	REM
log(GDPPC) _{jt}	1.236*** (24.31)	1.275*** (12.49)
log(GDPPC) _{vnt}	-0.641*** (-3.85)	-0.313*** (-3.34)
log(Pop) _{jt}	0.853*** (25.59)	0.924*** (10.10)
log(Dis) _{vnj}	-0.245*** (-3.56)	-0.398 (-1.94)
PoliSta _{jt}	-0.109 (-1.32)	0.0840 (0.90)
Landlocked _j	-0.201 (-1.25)	-0.583 (-1.13)
ACC _{vnjt}	0.316** (2.59)	-0.154 (-1.64)
RCEP _{jt}	1.250*** (3.79)	0.621*** (3.68)
Hằng số	-2.862 (-1.93)	-5.542* (-2.10)
N	1259	1259
R ²	0.5570	0.5860

Ghi chú: kiểm định t-statistics ở trong dấu ngoặc đơn (); *, **, *** tương ứng mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

(Nguồn: Kết quả được truy xuất từ Stata 17)

Kiểm định phương sai sai số thay đổi được tiến hành, với $p\text{-value} = 0$ bác bỏ giả thuyết. Như vậy, mô hình tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi. Tiếp theo để kiểm định hiện tượng tự tương quan khi sử dụng REM, kết quả cho thấy $p\text{-value} = 0.0001 < 5\%$ nên bác bỏ giả thuyết rằng không có hiện tượng tự tương quan. Như vậy, có thể thấy ước lượng REM vẫn chưa phải là hiệu quả nhất bởi vì phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan hiện diện trong mô hình. Hai vấn đề này gây cản trở việc ước lượng chính xác và hệ số không có ý nghĩa thống kê. Nhằm xử lý hai vấn đề này, nhóm tác giả đề xuất phương pháp FGLS (Feasible General Least Square), bằng việc ước lượng mô hình đồng thời khắc phục hai vấn đề mà mô hình đang gặp phải (Gulnaz 2022).

Kết quả ước lượng cho thấy hệ số hồi quy của RCEP có ý nghĩa thống kê và có giá trị 0.612 (mô hình REM) và 1.250 (mô hình Pooled OLS). Điều này hàm ý rằng khi RCEP có hiệu lực thì xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thành viên RCEP tính trung bình tăng thêm từ 0.621 đến 1.25% so với các nước không tham gia RCEP. Điều này hàm ý rằng RCEP có tác động tích cực lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Kết quả này khẳng định kỳ vọng của nhóm tác giả. Kết quả cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây cho rằng hiệp định thương mại tự do sẽ có tác động tích cực lên xuất khẩu (ví dụ như

Masunda và Mhonyera (2024) hay Benguria (2022)). Kết quả này cũng khẳng định các nhận định trong các nghiên cứu trước rằng RCEP sẽ có tác động tích cực lên xuất khẩu các quốc gia thuộc RCEP (ví dụ như Aprilianti, (2020)).

5.2. Kết quả phân tích mô hình FGLS

Sau khi phát hiện và khắc phục các sai lệch của mô hình, việc ước lượng được thực hiện và trình bày ở Bảng 5:

Thứ nhất, biến là GDP bình quân đầu người của nước nhập khẩu. Biến này có hệ số hồi quy là 1.2219 được hiểu là khi thu nhập bình quân đầu người ở nước nhập khẩu tăng lên 1% thì xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tăng 1.2219% khi có 1% tăng lên thu nhập bình quân của nước nhập khẩu. Kết quả đáp ứng kỳ vọng ban đầu của nhóm nghiên cứu vì thu nhập trên đầu người cao phản ánh mức sống và khả năng chi tiêu tăng, làm nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng tăng như thủy sản - một mặt hàng chứa hàm lượng dinh dưỡng cao, được ưa chuộng bởi các thị trường có thu nhập cao. Kết quả này cũng được chỉ ra bởi nhiều nghiên cứu trước trong lĩnh vực thương mại như Hu và cộng sự (2012), Shahriar và cộng sự (2019). Kết quả hàm ý rằng khi thu nhập của đối tác thương mại của Việt Nam tăng lên sẽ làm tăng nhu cầu hàng thủy sản Việt Nam và từ đó làm gia tăng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Điều này chỉ ra rằng việc tìm kiếm các thị trường mới cho

Bảng 5: Kết quả của mô hình FGLS

$\log EX_{vnjt}$	Hệ số	Độ lệch chuẩn	z	$P > z $	Khoảng tin cậy	
$\log(GDPPC)_{jt}$	1.2219***	0.0463	26.42	0.000	1.1312	1.3125
$\log(GDPPC)_{vnt}$	-0.2303**	0.0927	-2.48	0.013	-0.4121	-0.0485
$\log Pop_{jt}$	0.9095***	0.0266	34.21	0.000	0.8574	0.9616
$\log Dis_{ij}$	-0.4546***	0.0645	-7.05	0.000	-0.5811	-0.3282
$PoliSta_{jt}$	-0.0529	0.0551	-0.96	0.337	-0.1608	0.0550
$Landlocked_j$	0.3534*	0.1974	1.79	0.073	-0.0335	0.7403
ACC_{vnjt}	0.0408	0.0562	0.73	0.468	-0.0694	0.1510
$RCEP_{jt}$	0.3198***	0.0829	3.86	0.000	0.1573	0.4823
Hằng số	-4.7604	1.0103	-4.71	0.000	-6.7406	-2.7803

*** $p < 0.01$; ** $p < 0.05$; * $p < 0.10$

(Nguồn: Kết quả được truy xuất từ Stata 17)

thủy sản Việt Nam cần lưu ý đến thu nhập của người dân và quy mô thị trường của quốc gia đối tác.

Thứ hai, biến đại diện cho GDP bình quân đầu người ở Việt Nam, cho thấy ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Kết quả trái với giả thuyết mà nhóm tác giả đưa ra. Kết quả này có thể phản ánh thực tế rằng khi nguồn thu nhập của dân số trong nước xuất khẩu gia tăng có thể kích thích tiêu thụ hàng thủy sản trong nước, từ đó giảm bớt sự lệ thuộc của ngành này vào thị trường xuất khẩu. Bài nghiên cứu của Hatab và cộng sự (2010), Karamuro và Karukuza (2015) cũng đem lại kết quả tương tự. Kết quả có hàm ý quan trọng cho Việt Nam trong việc phát triển ngành thủy sản trong tương lai. Bởi vì nhu cầu tiêu dùng thủy sản trong nước sẽ tăng lên khi thu nhập người dân Việt Nam tăng. Do đó, để bảo đảm thêm tính ổn định cho ngành thủy sản, nhà thực thi chính sách cũng cần quan tâm đến phát triển thị trường nội địa cho sản phẩm thủy sản. Thêm vào đó, cũng cần quan tâm đến chất lượng của sản phẩm thủy sản cho thị trường nội địa.

Thứ ba, biến đại diện cho dân số của nước nhập khẩu. Biến này có hệ số hồi quy bằng 0.9095 có nghĩa là xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tăng 0.9095% khi có 1% tăng lên trong dân số của quốc gia nhập khẩu, giống với kỳ vọng của nhóm nghiên cứu. Dân số ở các quốc gia tăng lên dẫn đến sự gia tăng nhu cầu thiết yếu của con người, phải kể đến là về thực phẩm và dinh dưỡng hàm ý về sự mở rộng của nhu cầu và quy mô thị trường (Kilinc 2019). Trong khi kết quả của thu nhập bình quân đầu người của nước đối tác hàm ý về sự gia tăng của hàm cầu tiêu dùng sản phẩm thủy sản tăng lên khi thu nhập tăng, tác động tích cực của dân số nước đối tác lên giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam hàm ý về quy mô của thị trường. Kết quả nhấn mạnh rằng việc xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia đối tác ngoài xem xét mức thu nhập cũng cần quan tâm đến quy mô thông qua xem xét tổng dân số của quốc gia đó.

Thứ tư, biến thị khoảng cách địa lý của Việt Nam đến các thị trường quốc gia nhập khẩu. Kết quả hồi quy cho thấy khi khoảng cách địa lý giữa các quốc gia tăng lên 1% dẫn đến sự sụt giảm 0.4546% xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Khoảng cách địa lý là yếu tố

gây cản trở, tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu, đúng với giả thuyết của nhóm tác giả đưa ra và nhất quán với các nghiên cứu trước đây về mô hình trọng lực với xuất khẩu như Nhã và Hà (2019), Vũ (2023), Eshetu và Goshu (2021), Melitz (2007). Thật vậy, chi phí vận chuyển từng được xem là yếu tố then chốt trong thương mại quốc tế và khi khoảng cách càng lớn sẽ làm gia tăng chi phí vận chuyển và có thể cản trở sự tăng trưởng của hoạt động thương mại (Melitz 2007). Vì vậy, kết quả này hàm ý rằng khoảng cách của nước đối tác với Việt Nam là một trở ngại quan trọng trong xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Khoảng cách càng xa, giá trị xuất khẩu càng nhỏ. Điều này hàm ý rằng việc phát triển hạ tầng giao thông cho thương mại quốc tế như cảng quốc tế hay các đội tàu biển quốc gia là cần thiết để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản nói riêng và xuất khẩu nói chung của Việt Nam trong tương lai.

Thứ năm, đại diện cho các quốc gia nội lục nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam. Ở các mô hình hồi quy, biến này đều có hệ số âm, có tác động ngược quan ngược chiều đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, tương tự với các kết quả nghiên cứu của Moore (2018), Paudel và Cooray (2018). Tuy rằng, hệ số không mang ý nghĩa thống kê, nhưng hệ số âm cũng có hàm ý rằng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào các nước không có biển sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Điều này cũng liên quan đến vấn đề về rào cản trong vận chuyển hàng hóa nên một quốc gia không có tiếp giáp với biển (Melitz 2007). Kết quả này hàm ý rằng những quốc gia không có phân lãnh thổ tiếp giáp với biển sẽ khó khăn hơn cho Việt Nam trong xuất khẩu thủy sản sang. Bởi lẽ việc vận chuyển đến các quốc gia như vậy sẽ gặp nhiều khó khăn và chi phí cao hơn. Kết quả cũng hàm ý rằng việc phát triển các kênh vận tải ngoại đường biển cũng là một hướng đi có thể cân nhắc cho Việt Nam để hỗ trợ xuất khẩu.

Thứ sáu, biến RCEP có hệ số 0.3198 và mức ý nghĩa 1%. Kết quả của mô hình hồi quy cho thấy RCEP tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, đáp ứng được với kỳ vọng của nhóm nghiên cứu. Nếu quốc gia nhập khẩu nằm trong RCEP, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ tăng trung bình 0.3198%. Đây là một mức tăng đáng kể.

RCEP giúp giảm các rào cản thương mại, đồng thời sự hợp tác giữa nước thuộc RCEP được thắt chặt hơn. Kết quả trên khẳng định rằng việc gia nhập khối RCEP sẽ tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu ngành thủy sản Việt Nam. Kết quả này tái khẳng định kết luận của nhóm tác giả ở trên rằng RCEP đã có tác động tích cực đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

5.3. Mô hình trọng lực kết hợp phương pháp khác biệt trong khác biệt

Nhận thấy rằng việc tham gia vào RCEP đem lại cơ hội đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Để nghiên cứu sâu thêm kết quả này, nhóm nghiên cứu kết hợp phương pháp khác biệt trong khác biệt. Bằng cách sử dụng mô hình REM để ước lượng, kết quả của phương trình (2) được thể hiện ở bảng 6.

rằng RCEP đã có tác động tích cực lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Kết quả này không chỉ là một bằng chứng thống kê giúp xác định lợi ích của việc tham gia RCEP mà rộng hơn là tái khẳng định lợi ích của việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do trong kích thích xuất khẩu. Vì thế, kết quả này ủng hộ cho chính sách hiện tại của Việt Nam trong đa phương hóa và đa dạng hóa quan hệ kinh tế và đối tác thương mại với tất cả các quốc gia trên thế giới.

Ngoài ra các biến như GDPPC, dân số của nước nhập khẩu; mức độ ổn định chính trị, FTA mà Việt Nam và nước nhập khẩu tham gia chung cũng tác động đến với xuất khẩu của Việt Nam. Như vậy, kết quả hồi quy chỉ ra rằng việc ký hiệp định RCEP, sẽ khuyến

Bảng 6: Kết quả phương trình trọng lực kết hợp phương pháp khác biệt trong khác biệt (DID)

$\log EX_{vnjt}$	Hệ số	Độ lệch chuẩn	z	$P > z $	Khoảng tin cậy	
$(RCEP)_j * (POST)_t$	0.5319***	0.1739	3.06	0.002	0.1910	0.8729
$(RCEP)_j$	1.2434**	0.5701	2.18	0.029	0.1244	2.3624
$(POST)_t$	0.1224	0.0843	1.45	0.147	-0.0429	0.2877
$\log(GDPPC)_{jt}$	1.2470***	0.1029	12.12	0.000	1.0453	1.4488
$\log(GDPPC)_{vnt}$	-0.3653***	0.1040	-3.51	0.000	-0.5692	-0.1615
$\log Pop_{jt}$	0.8960***	0.0921	9.72	0.000	0.7154	1.0766
$\log Dis_{ij}$	-0.0299	0.2682	-0.11	0.911	-0.5555	0.4957
$PoliSta_{jt}$	0.0670	0.0942	0.71	0.477	-0.1177	0.2517
$Landlocked_j$	-0.6399	0.5166	-1.24	0.215	-1.6524	0.3725
ACC_{vnjt}	-0.2176**	0.0970	-2.24	0.025	-0.4077	-0.0274
Hằng số	-7.08434	3.0426	-2.58	0.010	-13.8068	-1.8799

*** $p < 0.01$; ** $p < 0.05$; * $p < 0.10$

(Nguồn: Kết quả truy xuất từ Stata 17 bởi nhóm tác giả)

Nhóm nghiên cứu sẽ quan sát hệ số ước tính tác động của việc tham gia vào RCEP là biến giả. Biến giả này hệ số là 0.5319 với mức ý nghĩa thống kê 1%. Chứng tỏ rằng việc tham gia vào RCEP, sẽ khuyến khích xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Kết quả này cũng tương đồng với biến giả đơn ở phương trình (1). Vì vậy, nhóm tác giả có thể kết luận

khích kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường thuộc RCEP tăng lên 0.5319 lần so với những quốc gia không là thành viên của RCEP. Có thể khẳng định rằng việc ký kết hiệp định RCEP đang tạo điều kiện thuận lợi cho ngành xuất khẩu thủy sản Việt Nam phát triển.

6. Kết luận

Bài nghiên cứu này ước lượng tác động của việc gia nhập RCEP đến lĩnh vực xuất khẩu ngành thủy sản Việt Nam. Sau quá trình phân tích, kết quả cho thấy lợi thế so sánh của ngành hàng thủy sản Việt Nam có xu hướng được nâng cao sau khi tham gia RCEP. Đáng chú ý hơn, kết quả hồi quy chỉ ra rằng RCEP góp phần tích cực, đáng kể vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Điều này phản ánh hiệu quả của việc hội nhập vào chuỗi cung ứng khu vực, ưu đãi thuế quan và sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia thành viên RCEP. Do đó, đề nghị dùng tối đa cơ hội từ RCEP và thúc đẩy xuất khẩu thủy sản, đề xuất một số giải pháp then chốt gồm:

Việt Nam có thể cần tập trung phân tích xu hướng tiêu dùng tại các quốc gia đông dân và thu nhập đang tăng, đặc biệt là xác định những mặt hàng thủy sản có lợi thế cạnh tranh do các nước nhập khẩu không thể tự sản xuất. Việc xây dựng dữ liệu thị trường về tiêu chuẩn kỹ thuật và sức mua của các quốc gia này sẽ giúp khả năng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp tốt hơn. Đồng thời, việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm về các biện pháp phòng vệ thương mại quốc tế là vô cùng quan trọng để chủ động ứng phó, bảo vệ lợi ích doanh nghiệp.

Đồng thời, thúc đẩy quan hệ ngoại giao và mở rộng kết nối giữa doanh nghiệp Việt Nam với các triển lãm thương mại thủy sản lớn trong khu vực. Việc các doanh nghiệp tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng khu vực và hợp tác chặt chẽ với các địa phương, hợp tác xã, hệ thống phân phối là điều cần thiết nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ cho sản phẩm thủy sản Việt Nam. Chính phủ cần ưu tiên phát triển sản phẩm thủy sản chủ lực, ứng dụng công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất và chất lượng. Thêm vào đó, quy mô sản xuất đối với những mặt hàng có tiềm năng cũng cần được đẩy mạnh. Song song đó, việc triển khai các chính sách hỗ trợ tài chính như gia hạn nợ, cho vay ưu đãi và giảm lãi suất sẽ giúp tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào các dự án nuôi trồng thủy sản.

Cuối cùng, nghiên cứu này chỉ mới phân tích tác động của RCEP lên xuất khẩu thủy sản Việt Nam đến 2023. Trong khi đó, RCEP chính thức có hiệu lực từ 2022, điều này cũng làm giảm bớt khả năng đánh giá tác động của

RCEP lên xuất khẩu thủy sản trong dài hạn. Tuy nhiên, hạn chế này do tính khách quan của dữ liệu từ Ngân hàng thế giới chỉ mới cập nhật đến 2023. Nhóm tác giả đề xuất các nghiên cứu trong tương lai có thể tập trung vào đánh giá tác động dài hạn này. ♦

Tài liệu tham khảo:

Anderson JE (1979). A Theoretical Foundation for the Gravity Equation The American Economic Review 69:106-116.

Anderson JE, van Wincoop E (2003). Gravity with Gravitas: A Solution to the Border Puzzle American Economic Review 93:170-192 doi:10.1257/000282803321455214.

Aprilianti I (2020). Will RCEP be beneficial for Indonesia Australian National University, available at: https://www.researchgate.net/publication/341803498_Will_RCEP_be_beneficial_for_Indonesia.

Aranda M, & Christensen, A. S. (2009) The New Zealand's quota management system (QMS) and its complementary mechanisms Comparative evaluations of innovative fisheries management: global experiences and European prospects:19-41.

Baier SL, Bergstrand JH (2007) Do free trade agreements actually increase members' international trade? Journal of International Economics 71:72-95, <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2006.02.005>.

Balassa B (1965). Trade Liberalisation and "Revealed" Comparative Advantage The Manchester School 33:99-123. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9957.1965.tb00050.x>.

Beaudreau BC (2016). Competitive and Comparative Advantage: Towards a Unified Theory of International Trade International Economic Journal 30:1-18 doi:10.1080/10168737.2015.1136664.

Belloc M (2006). Institutions and International Trade: A Reconsideration of Comparative Advantage Journal of Economic Surveys 20:3-26, <https://doi.org/10.1111/j.0950-0804.2006.00274.x>.

Benguria F (2022). Do US exporters take advantage of free trade agreements? Evidence from the US-Colombia free trade agreement Review of International Economics 30:1148-1179. <https://doi.org/10.1111/roie.12598>.

Caporale GM, Rault C, Sova R, Sova A (2009). On the bilateral trade effects of free trade agreements between the EU-15 and the CEEC-4 countries Review of World Economics 145:189-206 doi:10.1007/s10290-009-0011-8.

Chakradhar J, Thao TT (2024). The Impact of Participating in the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) Agreement and Potential Export Markets for Vietnamese Rice: An Application of Augmented Gravity Model Journal of International Commerce, Economics and Policy 15:2450004 doi:10.1142/s1793993324500042.

Chase-Dunn C, Alvarez A, Liao Y (2023). Waves of Structural Deglobalization: A World-Systems Perspective Social Sciences 12:301.

De Benedictis L, Taglioni D (2011). The gravity model in international trade. In: The trade impact of European Union preferential policies: An analysis through gravity models. Springer, pp 55-89.

Deardorff AV (1997). Determinants of Bilateral Trade: Does Gravity Work in a Neoclassical World? In: Jeffrey AF (ed). The Regionalization of the World Economy. University of Chicago Press, Chicago, pp 7-32. doi:10.7208/9780226260228-005.

Dembatapitiya P, Weerahewa J (2015). Effects of regional trading agreements on South Asian trade: A gravity model analysis Tropical Agricultural Research 26.

Eshetu F, Goshu D (2021). Determinants of Ethiopian Coffee Exports to Its Major Trade Partners: A Dynamic Gravity Model Approach Foreign Trade Review 56:185-196 doi:10.1177/0015732520976301.

Gujarati DN (2002) Basic Econometrics 4th ed. McGraw-Hill, Singapore.

Gulnaz S, & Mangani, H. (2022). Does gravity work in the context of India and ASEAN bilateral trade? An application of the FGLS method. Theoretical & Applied Economics 29.

Hatab AA, Romstad E, Huo X (2010). Determinants of Egyptian agricultural exports: A gravity model approach Modern Economy 1:134-143.

Hinloopen J, Van Marrewijk C (2001). On the empirical distribution of the Balassa index Weltwirtschaftliches Archiv 137:1-35 doi:10.1007/BF02707598.

Hu L, Tian K, Wang X, Zhang J (2012). The “S” curve relationship between export diversity and economic size of countries Physica A: Statistical Mechanics and its Applications 391:731-739 <https://doi.org/10.1016/j.physa.2011.08.048>.

Imran-ur-Rahman I-u-R, Shafi M, Fauzi MA, Fetuu E (2024). Examining trade flow dynamics in the face of deglobalization and decoupling: a comparative analysis of developing and developed nations Kybernetes ahead-of-print doi:10.1108/K-02-2024-0503.

Itakura K (2015). Assessing the economic effects of the regional comprehensive economic partnership on ASEAN member states East Asian Integration:1-24.

Karamuriro HT, Karukuza WN (2015). Determinants of Uganda's export performance: A gravity model analysis International Journal of Business and Economic Research 4:45-54.

Kilinc U (2019). Export Destination Characteristics and Markups: The Role of Country Size Economica 86:116-138 <https://doi.org/10.1111/ecca.12239>.

Kornprobst M, Paul TV (2021). Globalization, deglobalization and the liberal international order International Affairs 97:1305-1316 doi:10.1093/ia/iab120.

Liu S (2024). Literature Review on Economic Effects of the RCEP. Transactions on Economics Business and Management Research 7:216-223.

Mai TN, Quỳnh HTT (2020). Nâng cao vị thế thương mại quốc tế của ngành dệt may Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: Hướng tiếp cận từ lợi thế so sánh bậc lộ RCA Tạp chí Quản lý Kinh tế Quốc tế (Journal of International Economics and Management):96-109.

Masood S, Khurshid N, Haider M, Khurshid J, Khokhar AM (2023). Trade potential of Pakistan with the South Asian Countries: A gravity model approach Asia Pacific Management Review 28:45-51 <https://doi.org/10.1016/j.apmr.2022.02.001>.

Masunda S, Mhonyera G (2024). Effects of free trade on export efficiency of COMESA member-states Journal of Shipping and Trade 9:5 doi:10.1186/s41072-024-00164-1.

Melitz J (2007). North, South and distance in the gravity model European Economic Review 51:971-991.

Moore AJ (2018). Quantifying the Landlocked Trade Penalty using Structural Gravity Journal of Quantitative Economics 16:769-786 doi:10.1007/s40953-017-0106-3.

Navghan M, Kumar NR (2017). An empirical assessment of Indian seafood export performance and competitiveness Int J Pure Appl Biosci 5:329-336.

Nguyen NTT (2018). The reform of Vietnamese Economic institutions under the impact of Free Trade Agreements A case study of the EU and Vietnam Free Trade Agreement Köz-gazdaság-Review of Economic Theory and Policy 13:191-203.

Nhã ĐTH, Hà NTT (2019). Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường EU TNU Journal of Science and Technology 196:123-129.

Oanh NTH (2017). How Free Trade Agreements Affect Exports and Imports in Vietnam VNU Journal of Science: Economics and Business 33:2588-1108.

Oelgemöller J (2012). Analyzing the international competitiveness of the industry in Portugal, Ireland, Greece and Spain using revealed comparative advantages (RCA) indicators. CAWM Discussion Paper.

Paudel RC, Cooray A (2018). Export performance of developing countries: Does landlockedness matter? Review of Development Economics 22:e36-e62. <https://doi.org/10.1111/rode.12389>.

Phuong N (2023) Nguyên nhân nào khiến xuất khẩu thủy sản giảm mạnh so với cùng kỳ? Thời Báo Tài Chính Việt Nam. Accessed 10/03 2025.

Rahman, M. M. (2003). A panel data analysis of Bangladesh's trade: the gravity model approach. In *Proceedings of the 5th Annual Conference of the European Trade Study Group (ETSG2003)*.

Santos-Paulino AU (2005). Trade Liberalisation and Economic Performance: Theory and Evidence for Developing Countries The World Economy 28:783-821. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9701.2005.00707.x>.

Shahriar S, Qian L, Kea S (2019) Determinants of Exports in China's Meat Industry: A Gravity Model Analysis Emerging Markets Finance and Trade 55:2544-2565 doi:10.1080/1540496X.2019.1578647.

Thangavelu SM, Narjoko D, Urata S (2021) Impact of FTA on Trade in ASEAN and Australia Using Customs Level Data Journal of Economic Integration 36:437-461.

Tinbergen J (1962). An analysis of world trade flows Shaping the world economy 3:1-117.

Trademap (2024). Trademap.

Trademap (2025). List of importing markets for a product exported by Viet Nam (Product: 03 Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates).

Tráng NC (2024). Nhu cầu lao động sau đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trong 5 năm tới tại Tiền Giang là rất lớn. Khoa Nông nghiệp và Công nghệ - Trường Đại học Tiền Giang.

VCCI (2022). Trung Tâm WTO và Hội nhập Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Vũ ALD (2023). Phân tích các yếu tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu gạo Việt Nam - tiếp cận theo mô hình trọng lực Tạp chí Quản lý nhà nước.

Yazdani M, SharifiShifteh M (2019). Bilateral Trade Creation Caused by D8 Formation among its Member Countries: The Difference-in-Differences Approach Economics Research 19:191-221.

Summary

This study aims to analyse the impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) on seafood exports of Vietnam. This study applies the Gravity model in international trade and the Difference-in-Differences method to analyze data from 99 countries importing seafood from Vietnam during the period 2010-2023. The empirical results show that from the effectiveness of the RCEP (2022) the value of Vietnam seafood exports is increased significantly. In addition, the comparative advantage of Vietnam seafood export reflecting through the Revealed Comparative Advantage index (RCA) is improved from the date of effectiveness of the RCEP. Overall, the findings advocate for free trade agreement and economic openness policies to stimulate seafood exports and overall exports of Vietnam.